

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Halcom Việt Nam

Ngày 15/01/2024	3,030 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	-1.6%	-

DT thuần
Q4/23

132
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 56.4 | 74.4%
YoY: ▲ 62.1 | 88.6%

LN thuần
Q4/23

-7.37
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 12.4 | -248%
YoY: ▲ 11.7 | 61.4%

LN sau thuế
Q4/23

-11.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 14.0 | -501%
YoY: ▲ 7.80 | 41.1%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

4.1%

YoY: +/- ▼ 1.7%

ROE
2023

-1.7%

YoY: +/- ▼ 0.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,880 - 4,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	233
Số lượng CPLH (CP)	76,756,321
KLGD BQ 20 phiên (CP)	57,415
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.62
EPS	-214
P/E	-14.3

DT thuần
2023

346
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 117 | 50.8%

LN thuần
2023

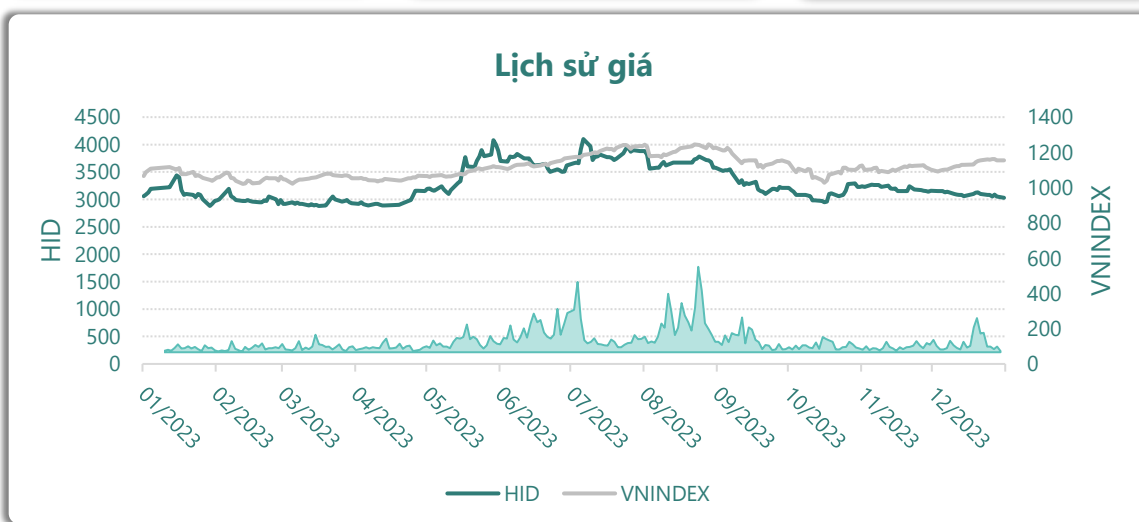
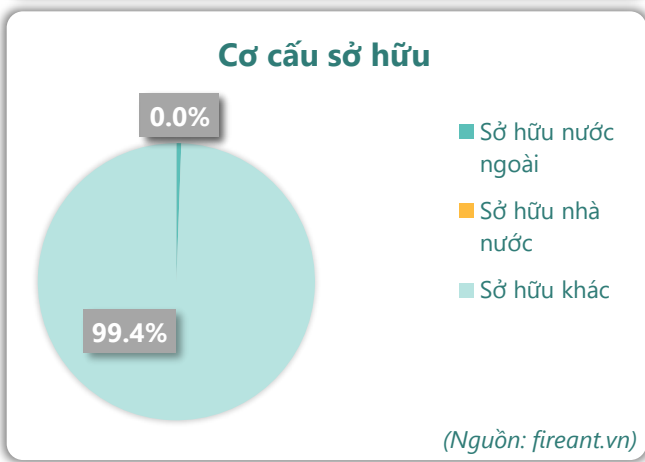
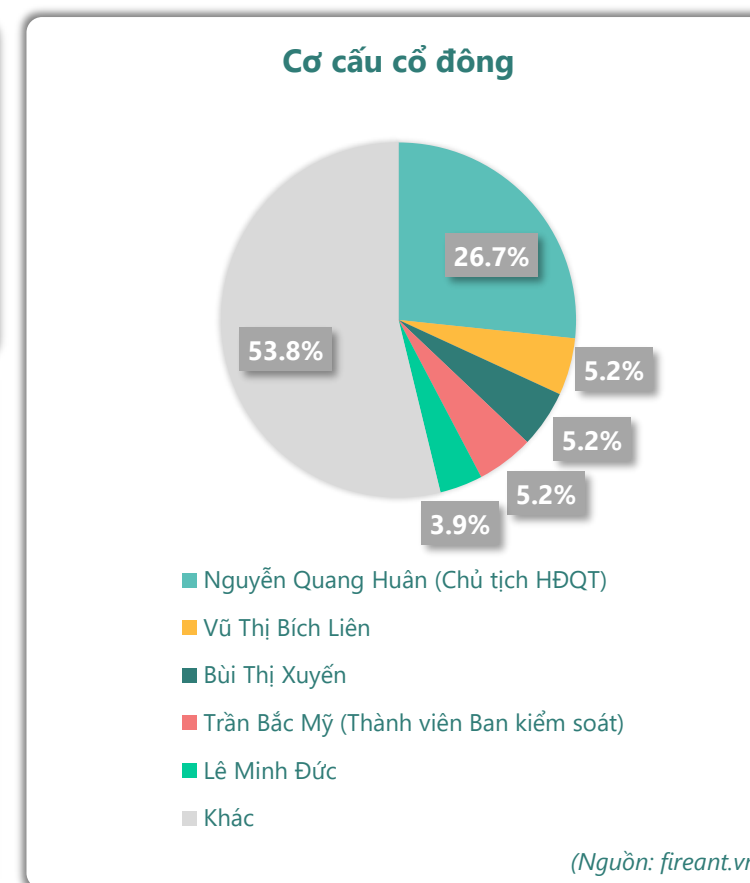
-27.2
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 12.4 | -83.6%

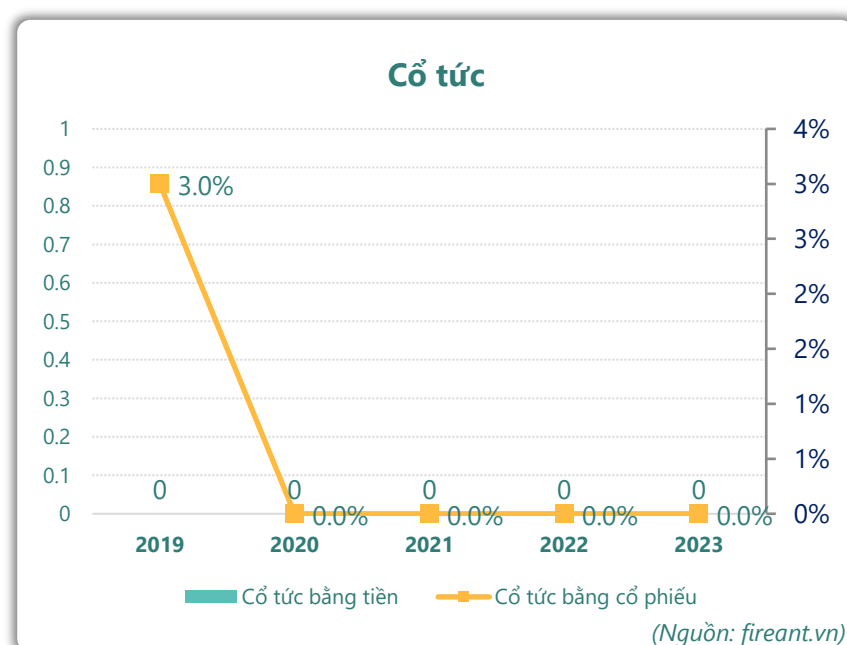
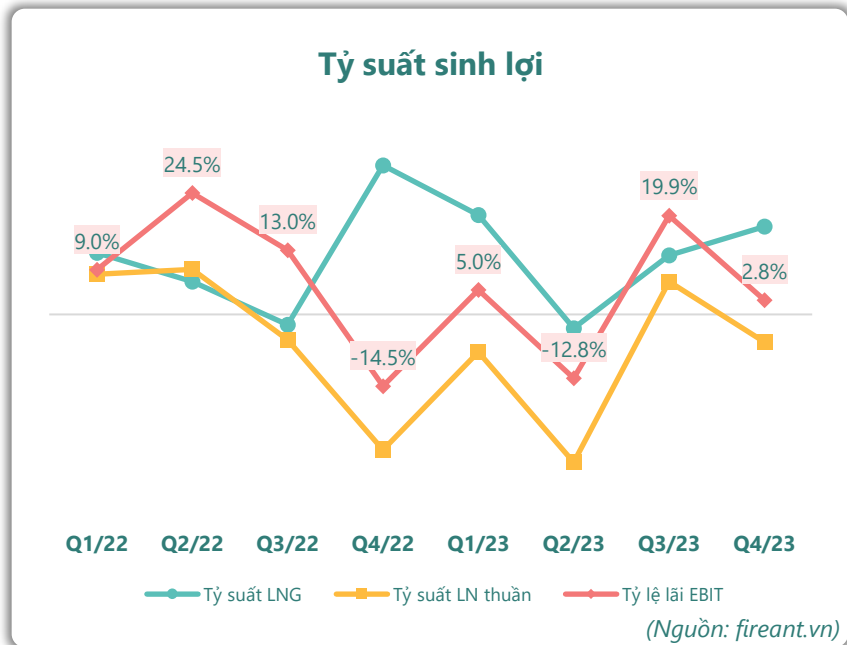
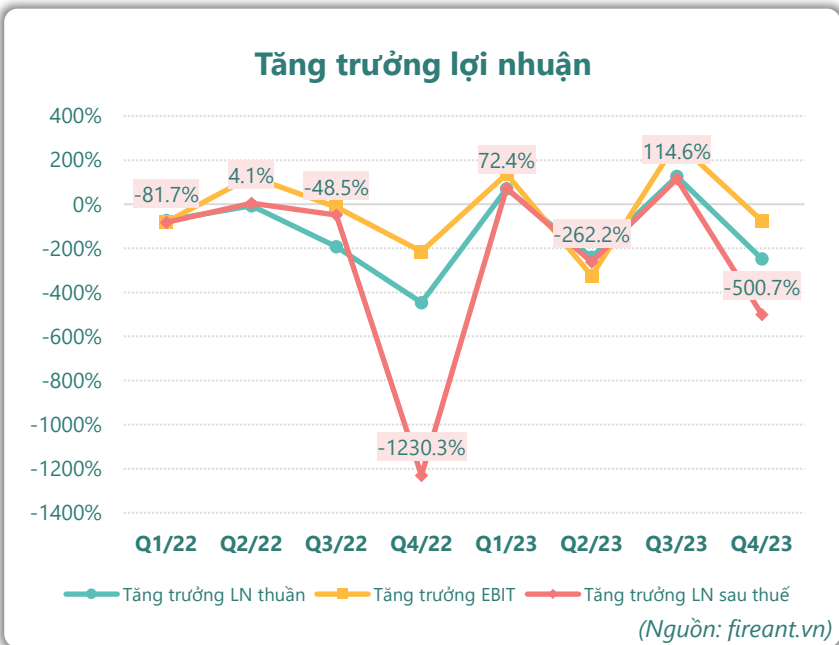
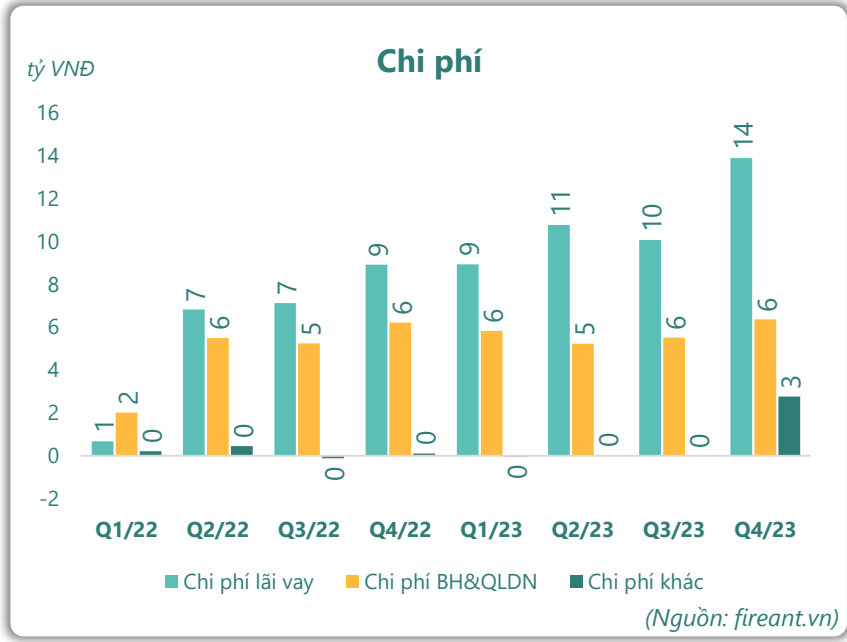
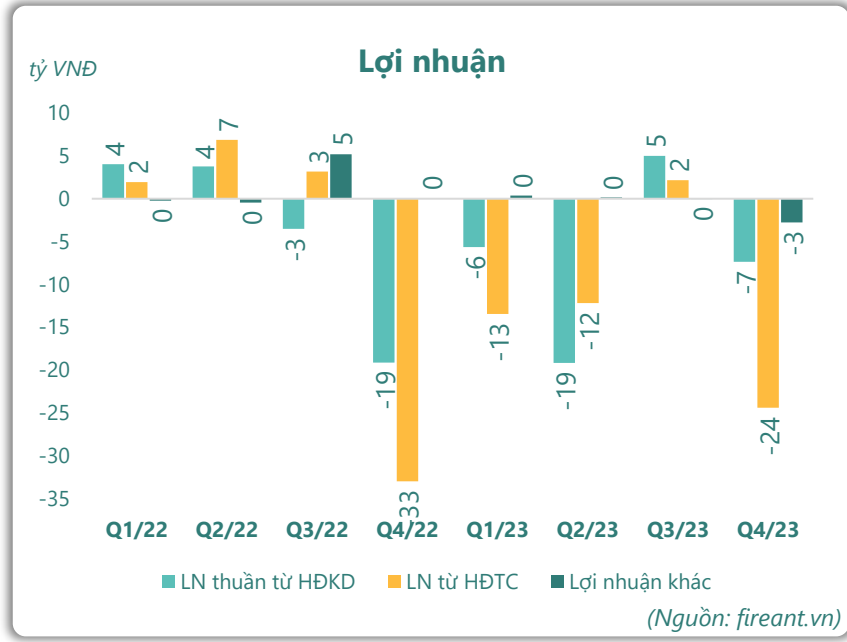
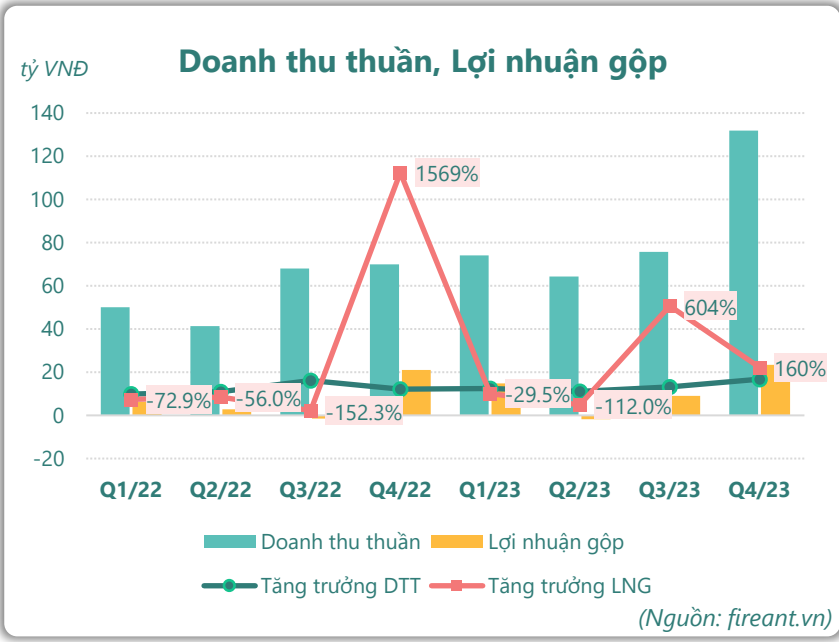
LN sau thuế
2023

-32.7
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 21.7 | -199%



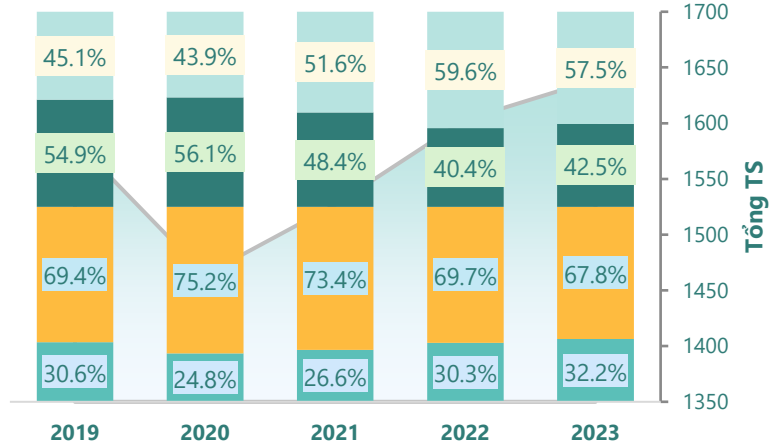
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

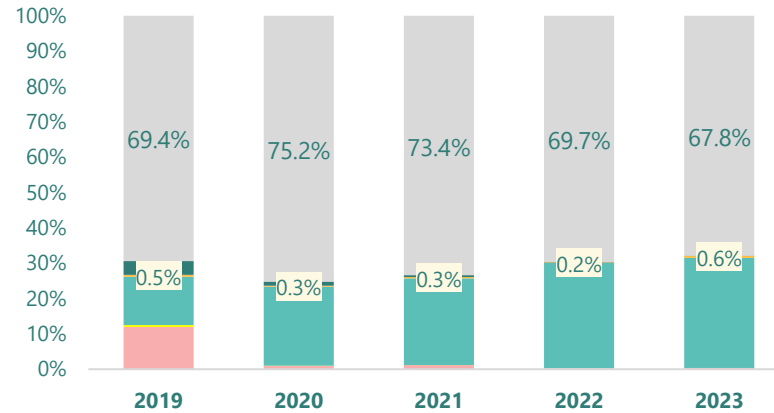
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



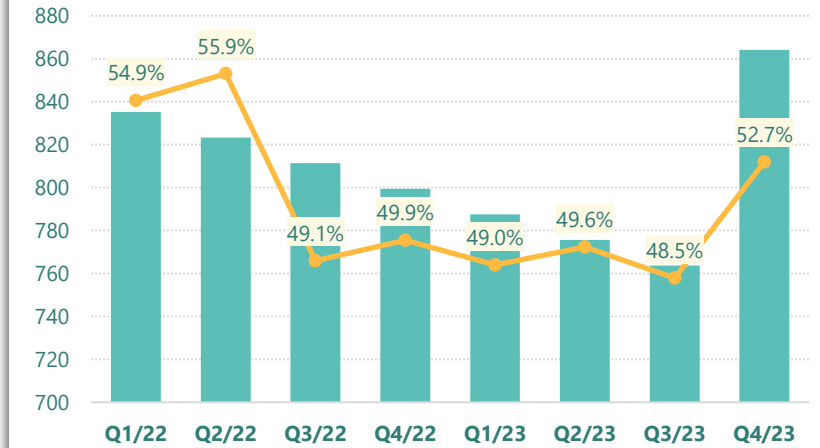
■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

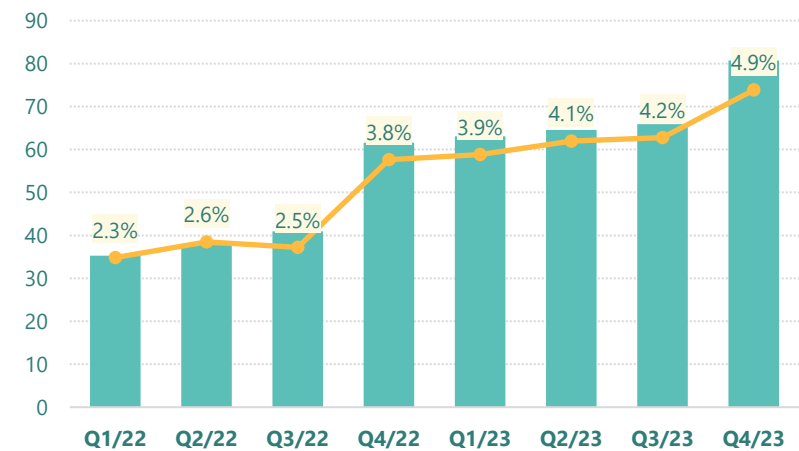


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

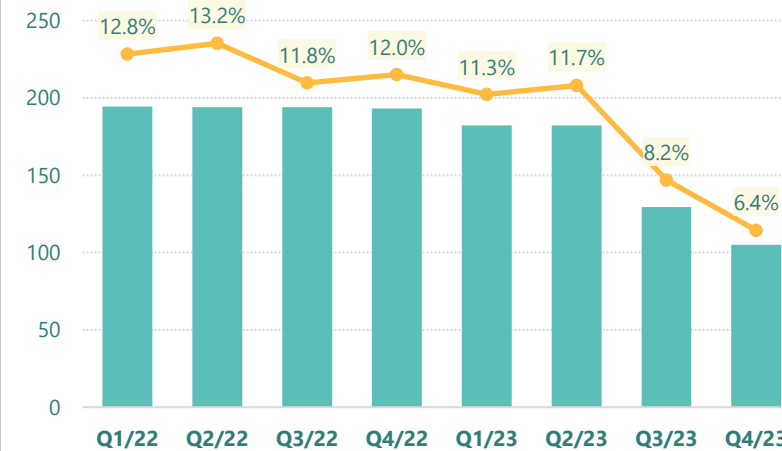


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

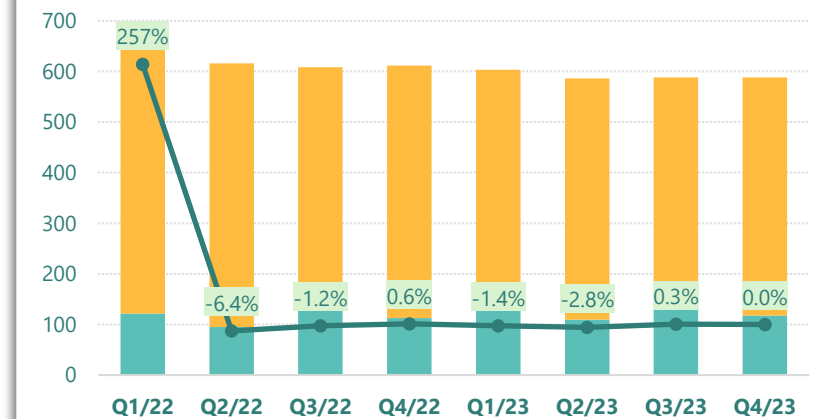


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

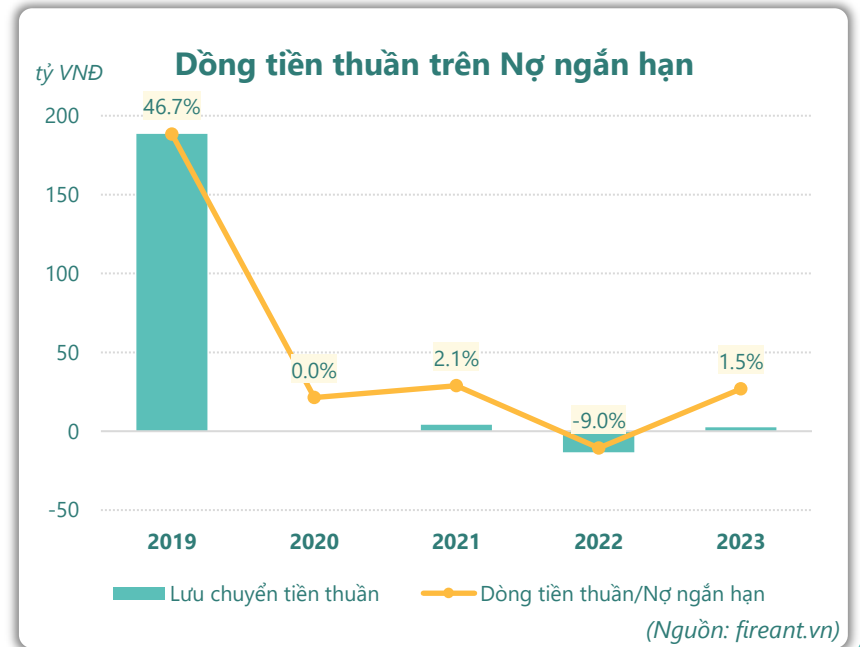
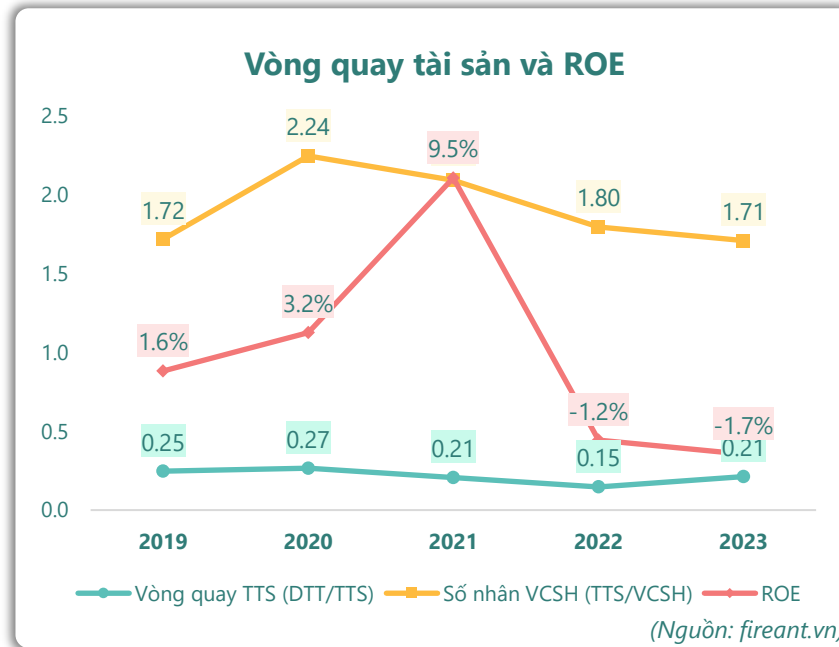
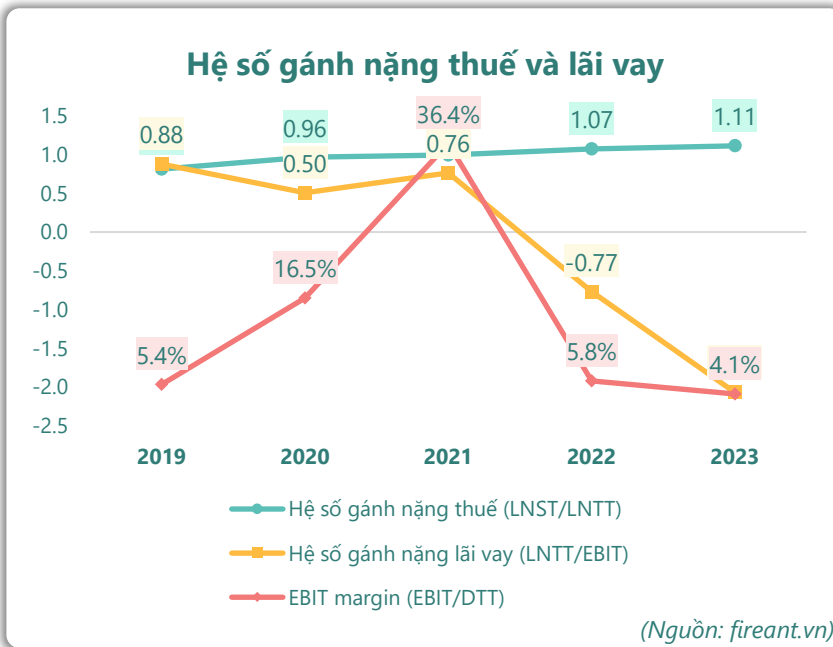
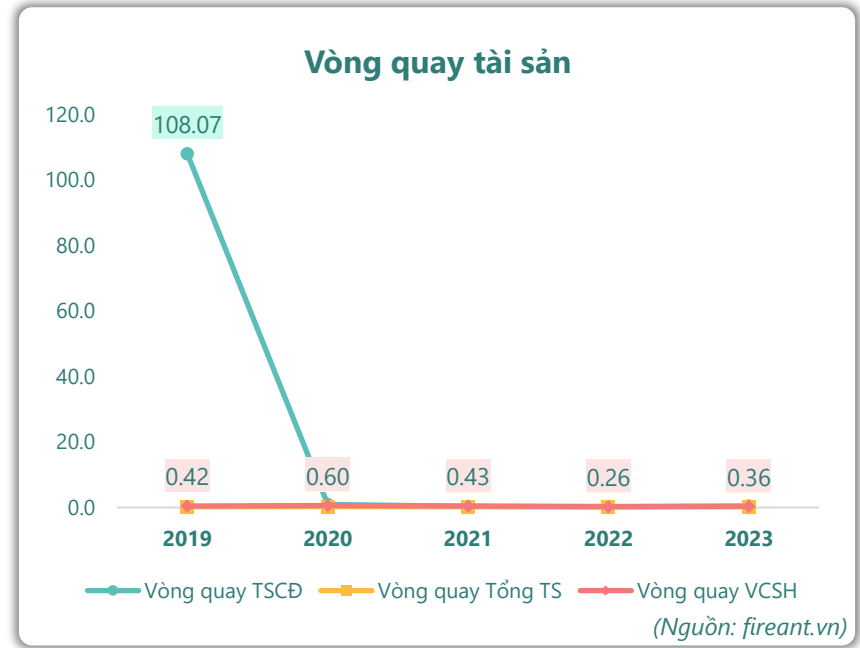
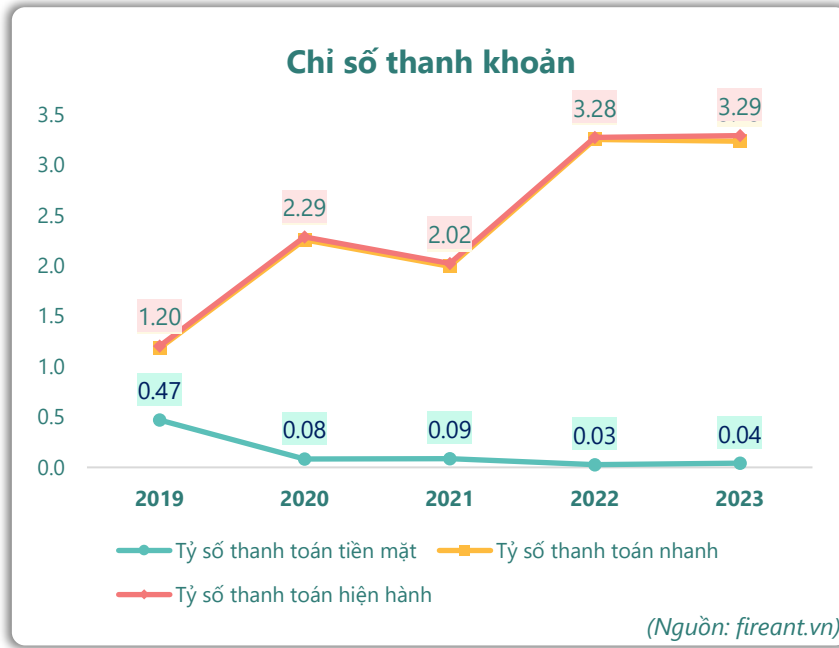
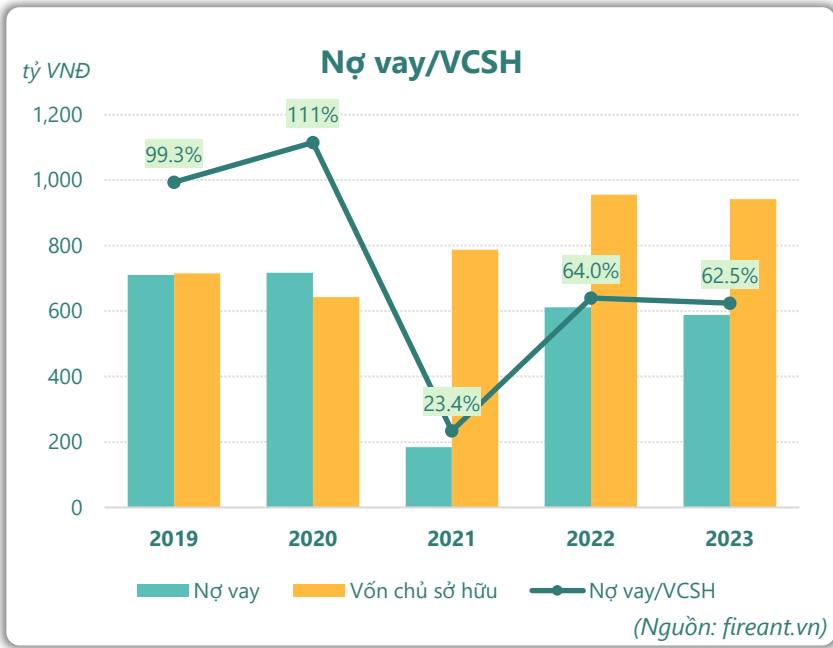


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	132	69.9	88.6%	346	229	50.8%
Giá vốn hàng bán	108	48.9	122%	300	201	49.6%
Lợi nhuận gộp	23.4	21.0	11.4%	45.4	28.6	59.1%
Doanh thu HĐTC	4.40	-21.8	120%	19.2	17.1	12.2%
Chi phí TC	28.8	11.2	157%	67.0	38.1	76.1%
Chi phí lãi vay	13.9	8.92	55.8%	43.7	23.6	85.5%
LN trong công ty LKLD	0	-0.95	100%	-1.80	-3.40	47.1%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	6.36	6.21	2.5%	23.0	19.0	20.9%
LN thuần từ HĐKD	-7.37	-19.1	61.4%	-27.2	-14.8	-83.6%
Lợi nhuận khác	-2.77	0.07	-4061%	-2.27	4.58	-150%
LN trước thuế	-10.1	-19.0	46.6%	-29.4	-10.2	-188%
Lợi nhuận sau thuế	-11.2	-19.0	41.1%	-32.7	-11.0	-199%
LNST của CĐ cty mẹ	-6.17	-12.0	48.6%	-16.4	-10.1	-62.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-202	28.8	16.7	2.87	11.7	87.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.72	-16.9	8.06	-1.49	68.0	-168
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	200	-24.2	-8.26	-16.9	1.63	0.23
Tiền đầu kỳ	13.1	16.3	4.01	20.5	4.93	86.2
Lưu chuyển tiền thuần	3.21	-12.3	16.5	-15.5	81.2	-79.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.3	4.01	20.5	4.93	86.2	6.46

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,639	1,603	2.2%
Tài sản ngắn hạn	527	486	8.5%
Tiền và tương đương tiền	6.46	4.01	61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	510	477	6.9%
Hàng tồn kho	9.14	3.16	189%
Tài sản ngắn hạn khác	1.66	1.57	5.8%
Tài sản dài hạn	1,112	1,117	-0.5%
Phải thu dài hạn	40.4	55.1	-26.8%
Tài sản cố định	864	799	8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	80.7	61.6	31.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	105	193	-45.6%
Tài sản dài hạn khác	6.22	7.81	-20.4%
Lợi thế thương mại	15.4	0	
Nợ phải trả	697	647	7.7%
Nợ ngắn hạn	160	148	8.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	118	113	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.4	17.8	-7.7%
Nợ dài hạn	537	499	7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	471	499	-5.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	942	956	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	942	956	-1.5%
Vốn điều lệ	768	768	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)